

Bản án số: **32/2019/HNGĐ-ST**
Ngày: 07-6-2019
V/v: “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Văn Phi

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Quang Chung và ông Lê Dũng Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Văn Năng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 07/6/2019, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2019/TLST - HNGĐ ngày 04/01/2019, về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 04/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 21/2019/QĐST - HNGĐ ngày 23/5/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Lê Thị D**, sinh năm 1972

- Bị đơn: Ông **Đới Văn V**, sinh năm 1968

Cùng địa chỉ: Ấp x, xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Bà D đề nghị xét xử vắng mặt, ông V vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 03/12/2018 và lời khai trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị D trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông V tự nguyện kết hôn và chung sống với nhau từ năm 1996 và chúng tôi có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật và được UBND xã Đ L, huyện Tân Phú cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 02/3/1996. Trong thời gian sống chung, ông V nhiều lần nhậu nhẹt, đập phá đồ đạc trong gia đình và đánh đập vợ con. Bà đã rất nhiều lần báo chính quyền địa phương và Công an xã để giải quyết nhưng ông V vẫn không sửa đổi. Từ năm 2012, bà và các con chuyển về nhà mẹ đẻ sinh sống và vợ chồng sống ly thân từ đó cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, ông V vẫn nhiều lần say xỉn đến nhà mẹ con bà đang ở đập phá đồ đạc, chửi bới, đánh đập mẹ con bà. Vì không thể tiếp tục chịu đựng được và không còn tình cảm nên bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đới Văn V.

- Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chưa thành niên: Bà và ông V có 03 (ba) người con chung là: Đới Thị T, sinh năm 1996, Đới Văn H, sinh năm 1998 và Đới Thị D2, sinh năm 2002. Khi ly hôn, đôi cháu Thi và cháu Hùng đều đã thành

niên và có đủ khả năng lao động nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu D và không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Vợ chồng tự thỏa thuận nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung bất kỳ ai nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong thời gian chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải ông V vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án không thể hòa giải vụ án theo quy định tại Điều 54 của Luật hôn nhân và gia đình và quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Tòa án lập Biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của các đương sự tại địa phương và thông báo kết quả thu thập được tài liệu, chứng cứ gửi đến các đương sự. Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Nguyên đơn không có ý kiến về các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp cũng như các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã thu thập được và không bổ sung tài liệu, chứng cứ nào khác; bị đơn vắng mặt, Tòa án đã Thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để tổng đạt theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng trình tự tố tụng theo quy định đối với một phiên tòa sơ thẩm.

- Về quan điểm giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ: Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 28 khoản 1; Điều 203, 205, 227 khoản 1 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn: Cho bà Lê Thị D được ly hôn với ông Đới Văn V, giao cháu D2 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng, tạm thời ông V không phải cấp dưỡng nuôi con chung (do bà D không yêu cầu); về tài sản chung, nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét, trường hợp có tranh chấp sẽ giải quyết bằng một vụ án khác; về án phí: Nguyên đơn phải nộp 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Xác định thẩm quyền giải quyết: Ông Đới Văn V có nơi cư trú tại Ấp 3, xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Vì vậy, căn cứ theo điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

[1.2] Xác định quan hệ pháp luật: Bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông V và yêu cầu được trực tiếp nuôi con chưa thành niên. Vì vậy, quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Xác định tư cách đương sự: Bà D khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với ông V. Căn cứ theo khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định bà D là nguyên đơn, ông V là bị đơn trong vụ án.

[1.4] Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vụ án vắng mặt các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhận thấy:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông V tự nguyện kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 09, ngày 02 tháng 3 năm 1996. Đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ, khi bà D yêu cầu ly hôn thì Tòa án căn cứ Luật hôn nhân gia đình để giải quyết.

Trên cơ sở lời khai của đương sự và tài liệu, chứng cứ thu thập trong quá trình tiến hành tố tụng thể hiện: Ông V nhiều lần nhậu nhẹt, đập phá đồ đạc trong gia đình và đánh đập bà D và các con. Từ năm 2013, bà D và ông V sống ly thân cho đến nay. Bà D khởi kiện, ông V đã biết được việc Tòa án thụ lý vụ án, được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng, cho thấy ông V không mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, tiếp tục chung sống với nhau và cũng không đưa ra ý kiến gì phản đối đối với yêu cầu của bà D. Như vậy, lời khai của bà D là có cơ sở.

Từ những đánh giá nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Các đương sự đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ giữa vợ và chồng; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình, làm hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung của vợ chồng không được liên tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2.] Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự có 03 (ba) con chung là: Đới Thị T, sinh năm 1996, Đới Văn H, sinh năm 1998 và Đới Thị D2, sinh năm 2002. Khi ly hôn, đối với các con chung đã thành niên, có đủ khả năng lao động nên Tòa án không xem xét, giải quyết. Đối với con chưa thành niên có nguyện vọng được sống cùng với nguyên đơn và từ khi các đương sự sống ly thân do nguyên đơn trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, giao cháu Đới Thị D2 cho bà D trực tiếp nuôi dưỡng là có cơ sở. Bà D không yêu cầu ông V cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, khi nào có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[2.3.] Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu về việc giải quyết tài sản chung nên Tòa án không giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[2.4.] Về nợ chung: Nguyên đơn kê khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và Tòa án cũng không ghi nhận được ý kiến, yêu cầu về việc giải quyết nợ chung nên Tòa án không giải quyết. Khi nào có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147; khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 235, 238, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 39 của Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị D.

1.1. Về hôn nhân: Bà Lê Thị D được ly hôn với ông Đới Văn V.

1.2. Về con chung: Giao cháu Đới Thị D2, sinh năm 2002 cho bà D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Bà D không yêu cầu ông V phải cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

Các đương sự có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây cản trở. Vì lợi ích của con chung các đương sự có quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

1.3. Về tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lê Thị D phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình về ly hôn. Số tiền tạm ứng án phí bà D đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 006202 ngày 04/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai sẽ chuyển thành án phí.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

3. Về quyền kháng cáo: Bà D và ông V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự (để thi hành);
- VKSND huyện Tân Phú;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã Đ L, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai (Đăng ký kết hôn số 09, ngày 02/3/1996);
- Lưu hồ sơ vụ án, Lưu trữ cơ quan.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Văn Phi